TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/KDTM-ST
Ngày: 28-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tám
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Châu Thị Lệ
2. Bà Võ Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Hương Liên - Kiểm sát viên.

Váo ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 103/2024/TLST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2025/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2025/QĐST-KDTM ngày 07 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K; địa chỉ trụ sở: Phường Y, quận P, Thành phố H.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Võ V, sinh năm 1989, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, theo văn bản ủy quyền số 251024-02/TLL-GUQ ngày 25/10/2024 và hợp đồng ủy quyền ngày 02/8/2024; địa chỉ liên lạc: Phường X, quận B, Thành phố H; (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần B; địa chỉ trụ sở: Phường C, quận V, Thành phố H;

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Ngọc T, sinh năm 1985; địa chỉ: Phường P, thành phố Đ, Thành phố H; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 14 tháng 8 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K trình bày:

Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K (viết tắt là Công ty K) và bị đơn Công ty Cổ phần B ký Hợp đồng thi công số BEE-KC-2023-02-HVN-HM và Phụ lục báo giá đính kèm số 001 ngày 08/9/2023 về việc cung cấp và thi công lắp đặt cửa trượt trần, cửa thép cho Dự án: Heineken - Civil work package of Container Tipper 40ft. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty K (bên B) là bên nhận thầu và Công ty Cổ phần B (bên A) là bên giao thầu, giá trị hợp đồng là 624.433.480 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng - VAT); Điều 13 của hợp đồng quy định nếu bên A thanh toán không đúng thời hạn trong hợp đồng, bên A phải chịu mức phạt 1%/tháng của giá trị thanh toán trễ hạn. Trước khi Công ty Cổ phần B tiến hành tạm ứng, Công ty K đã thỏa thuận về việc điều chỉnh giảm bớt các hạng mục và khối lượng theo hợp đồng đã ký nên ngày 05/9/2023, Công ty Cổ phần B đã tạm ứng 30% giá trị hợp đồng sau khi đã trừ đi phần phát sinh giảm đã thỏa thuận (chưa bao gồm VAT) cho Công ty K là 150.762.300 đồng.

Ngày 08/09/2023, Công ty K và Công ty Cổ phần B tiến hành ký Phụ lục hợp đồng số 001 thuộc Hợp đồng số BEE-KC-2023-02-HVN-HM với nội dung giảm bớt các hạng mục thi công và điều chỉnh giá trị của hợp đồng theo thỏa thuận trước đó giữa các bên. Theo đó, Công ty K chỉ thực hiện cung cấp và thi công lắp đặt cửa thép (Steel door, mẫu HAS-1, số lượng 02) và cửa trượt trần (Sectional door, mẫu SPU F42, số lượng 01) chi tiết theo Báo giá số 1208/P/22 Rev7 đề ngày 25/8/2023 đính kèm Phụ lục hợp đồng số 001, giá trị hợp đồng (chưa gồm VAT) là 502.541.000 đồng.

Ngày 20/3/2024, kỹ thuật của Công ty K và giám sát kỹ thuật của Công ty Cổ phần B lập Biên bản giao nhận hàng hóa số BBGNHH 1208/P/22, theo đó Công ty K đã bàn giao 01 cửa trượt trần hiệu Hormann mẫu SPU F42 cùng các chứng từ đính kèm bao gồm Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) và Chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ) cho Công ty Cổ phần B tại nhà máy bia Heineken Hóc Môn tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/03/2024, kỹ thuật của Công ty K và giám sát kỹ thuật của Công ty Cổ phần B lập Biên bản giao nhận hàng hóa số BBGNHH 1208/P/22-2, theo đó, Công ty K đã bàn giao 02 cửa thép hiệu Hormann mẫu HAS-1 cùng các chứng từ đính kèm bao gồm Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) và Chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ) cho Công ty Cổ phần B tại nhà máy bia Heineken Hóc Môn tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 29/3/2024, kỹ thuật của Công ty K và giám sát kỹ thuật của Công ty Cổ phần B lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt thiết bị số BBNTHTLD 1208/P/22 đối với 01 cửa trượt trần hiệu Hormann mẫu SPU F42 và 02 cửa thép hiệu Hormann mẫu HAS-1 đã được bàn giao vào ngày 20/03/2024 và ngày 27/03/2024 theo thỏa thuận.

Theo Bảng xác nhận giá trị khối lượng từ ngày 20/3/2024 đến ngày 10/4/2024, Công ty K và Công ty Cổ phần B xác nhận giá trị khối lượng thực hiện (đã bao gồm VAT) là 542.744.280 đồng, giá trị Công ty K đề nghị Công ty Cổ phần B thanh toán là 364.844.766 đồng sau khi đã trừ 150.762.300 đồng tạm ứng ngày 05/09/2023. Ngày 12/4/2024, Công ty K và Công ty Cổ phần B lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng số BBNTDVSD 1208/P/22.

Ngày 15/4/2024, Công ty K và Công ty Cổ phần B lập Biên bản thanh lý hợp đồng đối với hợp đồng và phụ lục hợp đồng số 001 ngày 08/09/2023. Tại mục III của Biên bản thanh lý hợp đồng này ghi nhận giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau điều chỉnh bao gồm thuế VAT là 542.744.280 (trong đó giá trị hợp đồng và phụ

lục hợp đồng sau điều chỉnh là 502.541.000 đồng, thuế GTGT 8% là 40.203.208 đồng); giá trị giữ lại bảo hành 5% giá trị quyết toán hiệu lực 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng (hoặc Bên A sẽ thanh toán cho bên B nếu bên B cung cấp cho bên A bảo lãnh bảo hành có giá trị tương đương) là 27.137.214 đồng; giá trị đã thanh toán là 150.762.300 đồng; giá trị đợt trước chưa thanh toán là 229.158.696 đồng; giá trị đợt quyết toán cần thanh toán là 135.686.070 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền cần phải thanh toán theo Biên bản thanh lý hợp đồng là 364.844.766 đồng. Tại mục IV của Biên bản thanh lý hợp đồng thể hiện Công ty Cổ phần B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty K số tiền đợt 1 và đợt quyết toán là 364.844.766 đồng và số tiền 27.137.214 đồng sẽ thanh toán ngay sau khi Công ty K cung cấp cho Công ty Cổ phần B bảo lãnh bảo hành theo mẫu được phê duyệt bởi Công ty Cổ phần B.

Sau đó, Công ty K làm việc với Ngân hàng TMCP Q để thực hiện trách nhiệm về bảo lãnh bảo hành như đã thỏa thuận với Công ty Cổ phần B. Ngày 13/5/2024, Công ty K gửi bản nháp Thư bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm đến email của Công ty Cổ phần B để Công ty Cổ phần B kiểm tra và xác nhận nội dung Thư bảo lãnh này. Ngày 17/5/2024, Công ty Cổ phần B phản hồi xác nhận. Sau khi nhận được xác nhận từ Công ty Cổ phần B, Công ty K tiếp tục làm việc với MBBank, cùng ngày 17/05/2024, MBBank đã phát hành Thư bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm số 108MD2413872028, có nội dung MBBank chấp nhận bảo lãnh cho Công ty K để bảo đảm việc bên được bảo lãnh thực hiện đúng các thỏa thuận về chất lượng của sản phẩm theo Hợp đồng số BEE-KC-2023-02-HVN-HM ngày 16/05/2023 đã được ký giữa bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh không bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng trừ trường hợp được MBBank chấp thuận, số tiền bảo lãnh tối đa là 27.137.214 đồng, thời hạn bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm này có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến hết ngày 12/04/2026.

Ngày 20/5/2024, Công ty K đã gửi bản gốc Thư bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm nêu trên đến Công ty Cổ phần B. Ngày 21/05/2024, Công ty Cổ phần B đã nhận được Thư bảo lãnh này. Tuy nhiên sau khi nhận được Thư bảo lãnh, Công ty Cổ phần B không thực hiện thanh toán tổng số tiền 391.981.980 đồng cho Công ty K như đã thỏa thuận tại mục IV của Biên bản thanh lý hợp đồng. Ngày 16/7/2024, Công ty K đã gửi Công văn về việc thanh toán nợ quá hạn số 18/CV/KC đề ngày 15/7/2024 qua email đến Công ty Cổ phần B đề nghị bị đơn thanh toán ngay số tiền nợ quá hạn nêu trên cho nguyên đơn trong thời hạn từ ngày gửi công văn đến hết ngày 31/07/2024, nhưng đến nay Công ty Cổ phần B không phản hồi và cũng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng và các văn bản có liên quan. Thực hiện hợp đồng, Công ty K đã hoàn thành tất cả công việc theo thỏa thuận như đã nêu ở trên, nhưng đến thời điểm hiện tại Công ty Cổ phần B vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty K.

Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, Công ty K khởi kiện Công ty Cổ phần B và yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ theo hợp đồng thi công số BEE-KC-2023-02-HVN-HM ngày 16/5/2023 và Phụ lục hợp đồng số 001 ngày 08/9/2023 là 455.558.235 đồng, cụ thể:

+ Nợ giá trị hợp đồng chưa thanh toán là 391.981.980 đồng;

+ Nợ lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 01/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm là: 391.981.980 VNĐ x 10%/365 ngày x 300 ngày = 32.217.697 đồng;

+ Tiền phạt vi phạm hợp đồng tính từ ngày 01/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức phạt 1%/tháng theo thỏa thuận trong hợp đồng, tuy nhiên nguyên đơn tính lại theo quy định của Luật Thương mại là không vượt quá 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm là: 391.981.980 VNĐ x 8% = 31.358.558 đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để triệu tập Công ty Cổ phần B tới Tòa án để lấy lời khai, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Công ty Cổ phần B không đến, do đó Tòa án không lấy lời khai của Công ty Cổ phần B cũng như không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng thi công xây dựng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Công ty Cổ phần B đã ký hợp đồng thi công xây dựng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K theo như nội dung vụ án đã trình bày, nguyên đơn đã thực hiện thi công theo như thỏa thuận nhưng bị đơn vi phạm nghĩa vụ, chưa thanh toán hết tiền thi công cho nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K và Công ty Cổ phần B ký hợp đồng thi công xây dựng, do đó có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại, đây là tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng. Do nguyên đơn đã thực hiện thi công như thỏa

thuận nhưng bị đơn chưa thanh toán hết tiền thi công cho nguyên đơn nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K khởi kiện.

Công ty Cổ phần B được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 25/5/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 09/5/2023, công ty chưa đăng ký giải thể và có trụ sở tại Phường C, quận V, Thành phố H. Do bị đơn Công ty Cổ phần B có trụ sở tại quận V, Thành phố H nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa kèm Giấy triệu tập đương sự cho Công ty Cổ phần B, nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Công ty Cổ phần B. Nguyên đơn Công ty K có mặt tại phiên tòa xét xử.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Hợp đồng thi công số BEE-KC-2023-02-HVN-HM và Phụ lục báo giá đính kèm số 001 ngày 08/9/2023 được ký giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K với Công ty Cổ phần B cho thấy việc giao kết hợp đồng thi công xây dựng nêu trên giữa các bên là có thật và trên cơ sở tự nguyện, nội dung mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự, xét thời điểm giao kết, thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại các điều 113, 122, 138, 139, 140, 141, 144 Luật Xây dựng năm 2014, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020, cụ thể khoản 1 Điều 144 quy định: *"Việc thanh toán hợp đồng xây dựng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng mà các bên đã ký kết"*; khoản 2 Điều 144 quy định: *"Các bên hợp đồng thỏa thuận về phương thức thanh toán, thời gian thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán"*. Căn cứ vào Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung) quy định: *"Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận"*.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 1600/2024/QĐ-CCTLCC ngày 13/11/2024 cho Công ty Cổ phần B, yêu cầu bị đơn cung cấp toàn bộ tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc ký kết, thực hiện hợp đồng thi công số BEE-KC-2023-02-HVN-HM ngày 16/5/2023 và Phụ lục hợp đồng số 001 ngày 08/9/2023 là 394.124.457 đồng, công việc thi công đã thực hiện, số tiền thi công đã thanh toán, số tiền còn nợ, tiền lãi phát sinh, tiền phạt do vi phạm hợp đồng và những tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến tranh chấp giữa Công ty Cổ phần B với Công ty K trong vụ án nhưng bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào khác.

Hội đồng xét xử nhận thấy giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận ký Hợp đồng thi công số BEE-KC-2023-02-HVN-HM và Phụ lục báo giá đính kèm số 001 ngày 08/9/2023 về việc cung cấp và thi công lắp đặt cửa trượt trần, cửa thép cho Dự án: Heineken - Civil work package of Container Tipper 40ft. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện các nghĩa vụ cho bị đơn và hai bên đã ký Bảng xác nhận giá trị khối lượng từ ngày 20/3/2024 đến ngày 10/4/2024, Công ty K và Công ty Cổ phần B xác nhận giá trị khối lượng thực hiện (đã bao gồm VAT) là 542.744.280 đồng, giá trị Công ty K đề nghị Công ty Cổ phần B thanh toán là 364.844.766 đồng sau khi đã trừ 150.762.300 đồng tạm ứng ngày 05/09/2023. Ngày 12/4/2024, Công ty K và Công ty Cổ phần B lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng số BBNTDVSD 1208/P/22. Ngày 15/4/2024, Công ty K và Công ty Cổ phần B lập Biên bản thanh lý hợp đồng đối với hợp đồng và phụ lục hợp đồng số 001 ngày 08/09/2023. Tại mục III của Biên bản thanh lý hợp đồng này ghi nhận giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau điều chỉnh bao gồm thuế VAT là 542.744.280 (trong đó giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau điều chỉnh là 502.541.000 đồng, thuế GTGT 8% là 40.203.208 đồng); giá trị giữ lại bảo hành 5% giá trị quyết toán hiệu lực 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng (hoặc Bên A sẽ thanh toán cho bên B nếu bên B cung cấp cho bên A bảo lãnh bảo hành có giá trị tương đương) là 27.137.214 đồng; giá trị đã thanh toán là 150.762.300 đồng; giá trị đợt trước chưa thanh toán là 229.158.696 đồng; giá trị đợt quyết toán cần thanh toán là 135.686.070 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền cần phải thanh toán theo Biên bản thanh lý hợp đồng là 364.844.766 đồng. Tại mục IV của Biên bản thanh lý hợp đồng thể hiện Công ty Cổ phần B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty K số tiền đợt 1 và đợt quyết toán là 364.844.766 đồng và số tiền 27.137.214 đồng sẽ thanh toán ngay sau khi Công ty K cung cấp cho Công ty Cổ phần B bảo lãnh bảo hành theo mẫu được phê duyệt bởi Công ty Cổ phần B. Sau đó, Công ty K làm việc với Ngân hàng TMCP Q (MBBank) để thực hiện trách nhiệm về bảo lãnh bảo hành như đã thỏa thuận với Công ty Cổ phần B. Ngày 17/05/2024, MBBank đã phát hành Thư bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm số 108MD2413872028, có nội dung MBBank chấp nhận bảo lãnh cho Công ty K để bảo đảm việc bên được bảo lãnh thực hiện đúng các thỏa thuận về chất lượng của sản phẩm theo Hợp đồng số BEE-KC-2023-02-HVN-HM ngày 16/05/2023 đã được ký giữa bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh, số tiền bảo lãnh tối đa là 27.137.214 đồng, thời hạn bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm này có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến hết ngày 12/04/2026.

Do đó, có cơ sở khẳng định nguyên đơn đã thực hiện cung cấp và thi công lắp đặt cửa trượt trần, cửa thép cho Dự án: Heineken - Civil work package of Container Tipper 40ft cho bị đơn theo như thỏa thuận trong Hợp đồng thi công số BEE-KC-2023-02-HVN-HM và Phụ lục báo giá đính kèm số 001 ngày 08/9/2023, đã được đại diện của bị đơn xác nhận khối lượng công trình nguyên đơn đã thực hiện, các bên đã ký biên bản nghiệm thu và biên bản thanh lý hợp đồng, nhưng Công ty Cổ phần B chưa thanh toán hết khoản tiền thi công cho Công ty K nên nguyên đơn khởi kiện bị đơn, yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền thi công còn nợ là 391.981.980 đồng theo xác nhận trong biên bản thanh lý hợp đồng nêu trên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi suất chậm trả trên số tiền thi công xây dựng bị đơn còn nợ, do các đương sự không có thỏa thuận mức lãi suất chậm thanh toán cụ thể nên căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung), nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thi công xây dựng. Nhận thấy Công ty K chỉ yêu cầu Công ty Cổ phần B trả tiền lãi suất chậm thanh toán với mức 10%/năm (theo khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015), thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm, là có lợi cho Công ty Cổ phần B. Ngày 16/7/2024, Công ty K đã gửi Công văn về việc thanh toán nợ quá hạn số 18/CV/KC đề ngày 15/7/2024 đến Công ty Cổ phần B đề nghị bị đơn thanh toán ngay số tiền nợ quá hạn nêu trên cho nguyên đơn trong thời hạn từ ngày gửi công văn đến hết ngày 31/07/2024, nhưng đến nay bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn căn cứ vào thỏa thuận thời gian thanh toán trong hợp đồng và quy định của pháp luật, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi suất chậm trả tính từ ngày 01/8/2024 (sau ngày 31/07/2024) đến ngày xét xử sơ thẩm là 391.981.980 VNĐ x 10%/365 ngày x 300 ngày = 32.217.697 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền phạt vi phạm. Hội đồng xét xử xét thấy Luật Thương mại năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung) quy định cụ thể về chế tài phạt vi phạm, cụ thể Điều 300 quy định: *"Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận…"*; Điều 301 quy định: *"Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm"*. Tại Điều 13 của hợp đồng nêu trên các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm hợp đồng: *"Nếu B thanh toán không đúng thời hạn trong hợp đồng, B phải chịu mức phạt 1%/tháng của giá trị thanh toán trễ hạn"*. Thỏa thuận của các bên trong hợp đồng về mức phạt vi phạm là chưa phù hợp và cao hơn mức phạt được quy định trong Luật Thương mại, tuy nhiên tại phiên tòa xét xử, nguyên đơn đã thay đổi một phần yêu cầu về cách tính tiền phạt vi phạm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng với mức 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm là 391.981.980 đồng x 8% = 31.358.558 đồng. Xét thấy các bên có thỏa thuận trong hợp đồng áp dụng chế tài phạt vi phạm và yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định của Luật Thương mại như đã nêu ở trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy do Công ty Cổ phần B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty K nên nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu thu hồi lại số tiền thi công xây dựng bị đơn còn nợ và tiền lãi suất chậm trả, tiền phạt vi phạm hợp đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần buộc Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty K số tiền thi công xây dựng còn nợ tổng cộng gốc, lãi và tiền phạt là 455.558.235 đồng,

trong đó nợ gốc là 391.981.980 đồng và khoản tiền nợ lãi phát sinh do chậm thanh toán tính từ ngày 01/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là 32.217.697 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng tính từ ngày 01/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là 31.358.558 đồng. Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn một lần ngay sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Đến hạn thanh toán, bị đơn chưa trả hết nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành toàn bộ khoản nợ trên để thu hồi nợ cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty K.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật phí, lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, yêu cầu của Công ty K được chấp nhận nên Công ty Cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với khoản nợ mà Công ty Cổ phần B phải trả.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 9.853.112 đồng cho Công ty K theo biên lai thu số 0014622 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 177, Điều 179, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 267, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 113, 122, 138, 139, 140, 141, 144 Luật Xây dựng năm 2014, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Căn cứ các điều 50, 300, 301 306 Luật Thương mại năm 2005, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và 2019;

Căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015**;**

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K.

- Buộc Công ty Cổ phần B phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K số tiền thi công xây dựng còn nợ theo hợp đồng thi công số BEE-KC-2023-02-HVN-HM ngày 16/5/2023 và Phụ lục hợp đồng số 001 ngày 08/9/2023 tổng cộng là 455.558.235 (Bốn trăm năm mươi lăm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn hai trăm ba mươi lăm) đồng, trong đó nợ gốc là 391.981.980 (Ba trăm chín mươi mốt triệu chín trăm tám mươi mốt

nghìn chín trăm tám mươi) đồng, tiền nợ lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 01/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là 32.217.697 (Ba mươi hai triệu hai trăm mười bảy nghìn sáu trăm chín mươi bảy) đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng tính từ ngày 01/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là 31.358.558 (Ba mươi mốt triệu ba trăm năm mươi tám nghìn năm trăm năm mươi tám) đồng.

Thời hạn thanh toán: Công ty Cổ phần B thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đến hạn thanh toán, Công ty Cổ phần B chưa trả hết nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành toàn bộ khoản nợ trên để thu hồi nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K.

2- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần B phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 22.222.329 (Hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn ba trăm hai mươi chín) đồng đối với khoản nợ mà Công ty Cổ phần B phải trả là 455.558.235 (Bốn trăm năm mươi lăm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn hai trăm ba mươi lăm) đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 9.853.112 (Chín triệu tám trăm năm mươi ba nghìn một trăm mười hai) đồng theo biên lai thu số 0014622 ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật K có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn Công ty Cổ phần B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết**.**

4- Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung)**.**

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát ND quận Gò Vấp;
- Thi hành án DS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Tú).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Tám